

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU
ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX**

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
đã được soát xét



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08 - 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

Khái quát

Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước – Xi nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất là lần thứ 22 để ngày 06 tháng 07 năm 2020 (Mã số doanh nghiệp: 0301825283).

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7 toà nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có Công ty con sau:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông đề ngày 05/04/2021, Công ty sẽ phát hành 7,68 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo mệnh giá (tỷ lệ quyền mua là 2:1). Theo Quyết định số 21/PJT-QĐ-HĐQT đề ngày 09/07/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty, ngày chốt quyền Phát hành quyền mua là ngày 26/07/2021, thời gian cổ đông đăng ký quyền mua và nộp tiền là từ ngày 12/08/2021 đến ngày 09/09/2021.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Đội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị:

Ông Đỗ Văn Long	Phụ trách HĐQT
Bà Đặng Thị Xuân Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Hưng	Thành viên
Ông Phan Văn Kỳ	Thành viên
Ông Đàm Trọng Nghĩa	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Bà Đặng Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc
Ông Đàm Trọng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Hải	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát:

Ông Hoàng Anh Tuấn	Trưởng ban
Ông Trần Văn Trọng	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Sinh	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Xuân Hương Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực soát xét Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2021 cho Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ khi không thích hợp để cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 05 đến trang 35 và cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đặng Thị Xuân Hương

Tổng Giám đốc

4-C.T.
Y
CỦA BAN
VẬN TẢI XĂNG
DẦU ĐƯỜNG
THỦY PETROLIMEX
CHỈ M

Số : 186/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex được lập ngày 10 tháng 08 năm 2021, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 08 năm 2021

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**



Nguyễn Minh Tiến
Chứng nhận đăng ký hành nghề số:
0547-2018-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57.440.789.953	59.756.808.397
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	11.427.229.499	17.756.608.565
1. Tiền	111		11.427.229.499	17.756.608.565
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.734.713.955	11.151.180.493
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	4.850.013.308	10.963.850.661
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.575.521.300	102.890.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	2.309.179.347	84.439.832
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	34.916.115.983	28.392.515.129
1. Hàng tồn kho	141		34.916.115.983	28.392.515.129
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.362.730.516	2.456.504.210
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	192.731.850	2.102.304.103
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.169.998.666	88.827.889
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	-	265.372.218
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		489.764.514.472	425.873.655.060
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33.400.000	33.400.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	33.400.000	33.400.000
II. Tài sản cố định	220		479.403.312.472	415.512.453.060
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	479.403.312.472	415.512.453.060
- Nguyên giá	222		803.571.206.238	708.640.836.296
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(324.167.893.766)	(293.128.383.236)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	10.327.802.000	10.327.802.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		327.802.000	327.802.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		547.205.304.425	485.630.463.457

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		333.063.046.905	262.466.753.615
I. Nợ ngắn hạn	310		154.250.453.905	130.404.160.615
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	17.049.760.151	18.958.537.402
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		61.530.565.659	23.779.866
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	3.183.780.601	912.371.691
4. Phải trả người lao động	314		9.970.186.883	11.747.706.741
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	632.654.312	746.875.323
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	23.247.421.696	4.039.032.497
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.08a	24.710.950.000	92.061.611.088
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.13	10.222.486.596	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.702.648.007	1.914.246.007
II. Nợ dài hạn	330		178.812.593.000	132.062.593.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.08b	178.812.593.000	132.062.593.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		214.142.257.520	223.163.709.842
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	214.142.257.520	223.163.709.842
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		153.604.780.000	153.604.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		153.604.780.000	153.604.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		342.666.555	342.666.555
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.054.342.672	40.965.697.410
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.140.468.293	28.250.565.877
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.227.734.910	3.302.982.062
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.912.733.383	24.947.583.815
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		547.205.304.425	485.630.463.457

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Minh Vũ

Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	308.132.997.703	315.716.381.749
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		308.132.997.703	315.716.381.749
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	272.287.797.697	279.169.791.895
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.845.200.006	36.546.589.854
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.969.467.613	2.173.663.604
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	9.616.507.118	11.395.621.663
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>9.616.120.726</i>	<i>11.312.810.400</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07b	193.683.679	265.096.901
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07a	11.353.356.466	10.822.547.185
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.651.120.356	16.236.987.709
11. Thu nhập khác	31	VI.05	2.836.041.462	2.409.252.757
12. Chi phí khác	32	VI.06	2.648.244.721	1.685.258.557
13. Lợi nhuận khác	40		187.796.741	723.994.200
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.838.917.097	16.960.981.909
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	3.041.697.819	3.074.942.459
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.797.219.278	13.886.039.450

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Minh Vũ

Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.838.917.097	16.960.981.909
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		31.039.510.530	28.180.296.420
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		386.392	(848.768)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.969.467.613)	(2.736.224.159)
- Chi phí lãi vay	06		9.616.120.726	11.312.810.400
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		55.525.467.132	53.717.015.802
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.485.153.874	14.989.043.497
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.523.600.854)	(5.847.947.076)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		68.086.503.300	54.965.365.300
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.909.572.253	2.166.462.803
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.786.294.324)	(11.679.977.342)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(912.371.693)	(2.321.804.046)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.597.696.000)	(4.043.611.183)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		109.186.733.688	101.944.547.755
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(94.930.369.942)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	595.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		84.981.718	86.746.891
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(94.845.388.224)	682.201.436

C. T. V.
Ư HẠN
VẬN
TOÁN
AN
CHI M

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

(theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		51.090.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(71.690.661.088)	(69.693.583.784)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(69.677.050)	(28.920.230)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20.670.338.138)	(69.722.504.014)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(6.328.992.674)	32.904.245.177
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.756.608.565	6.459.908.813
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(386.392)	848.768
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		11.427.229.499	39.365.002.758

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Trần Minh Vũ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Xuân Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đường Thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi mới nhất là lần thứ 22 đề ngày 06 tháng 07 năm 2020 (Mã số doanh nghiệp: 0301825283).

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7 toà nhà số 322 Điện Biên Phủ, P.22, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh. Số lượng người lao động của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 279 người (số đầu kỳ là 270 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường thủy;
- Dịch vụ sửa chữa, nâng cấp phương tiện vận tải thủy, súc rửa tàu; kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành; kinh doanh sửa chữa giàn khoan và các thiết bị dầu khí;
- Kinh doanh mua bán các sản phẩm dầu khí;
- Xây dựng, lắp đặt sửa chữa các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình thủy, kho xăng dầu; kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông;
- Đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển; đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá; dịch vụ kho bãi, cầu cảng, bến neo đậu tàu;
- Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản; đại lý mua bán sản phẩm xăng dầu cho tàu, thuyền nước ngoài; Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại thành phố Hồ Chí Minh); san lấp mặt bằng; dịch vụ súc rửa vệ sinh tàu dầu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không xử lý tại thành phố Hồ Chí Minh); ứng cứu tàu tràn.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: dưới 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có Công ty con sau:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

c) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất khoản đầu tư. Dự phòng tổn thất khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng tổn thất khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo quy định hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| - Phương tiện vận tải | 06 - 12 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ vay

Các khoản nợ vay tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là vay dài hạn.

Trường hợp khoản nợ vay bằng ngoại tệ thì tại thời điểm cuối kỳ các khoản nợ vay có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho kỳ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán riêng khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

19. Ảnh hưởng của Covid-19

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona 2019 ("Covid-19") từ tháng 3 năm 2020 tại Việt Nam và các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã phần nào ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2021	01/01/2021
Tiền mặt	249.935.525	256.034.882
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.177.293.974	17.500.573.683
Cộng	11.427.229.499	17.756.608.565

2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

	30/06/2021	01/01/2021
Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Giá trị (VND)
100%	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000
		10.000.000.000

- Công ty TNHH MTV Đông iau và Thương mại Petrolimex

Cộng

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con

Giá trị thuần

Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong công ty con tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại công ty con này.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021	01/01/2021	
Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
33.004	327.802.000	33.004	327.802.000
Cộng	327.802.000	33.004	327.802.000
			327.802.000

- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Vận tải XD Đồng Tháp

Cộng

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác

Giá trị thuần

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	-	7.607.020.124
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP. Hồ Chí Minh	2.765.457.113	1.905.523.522
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	-	947.885.081
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Thiên Minh Đức	1.157.811.270	-
Các khách hàng khác	926.744.925	503.421.934
Cộng	4.850.013.308	10.963.850.661

Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	Phải thu về dịch vụ vận tải	-	7.607.020.124

4. Phải thu khác

a) Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu về lợi nhuận được chia	1.884.485.895	-
Tạm ứng	239.800.000	62.500.000
Phải thu khác	184.893.452	21.939.832
Cộng	2.309.179.347	84.439.832

Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Phải thu về lợi nhuận được chia	1.884.485.895	-
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Phải thu KPCĐ	23.252.010	21.939.832
Cộng			1.907.737.905	21.939.832

b) Phải thu dài hạn khác	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	33.400.000	33.400.000
Cộng	33.400.000	33.400.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

5. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nhiên liệu, vật liệu	30.713.317.077	-	28.277.046.801	-
Hàng hóa	4.202.798.906	-	115.468.328	-
Cộng	34.916.115.983	-	28.392.515.129	-

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu kỳ	708.197.239.358	443.596.938	708.640.836.296
Số tăng trong kỳ	94.930.369.942	-	94.930.369.942
- Mua trong kỳ	85.733.564.545	-	85.733.564.545
- Đầu tư XD CB hoàn thành	9.196.805.397	-	9.196.805.397
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	803.127.609.300	443.596.938	803.571.206.238
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	292.815.841.854	312.541.382	293.128.383.236
Số tăng trong kỳ	31.017.043.866	22.466.664	31.039.510.530
- Khấu hao trong kỳ	31.017.043.866	22.466.664	31.039.510.530
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	323.832.885.720	335.008.046	324.167.893.766
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình			
Tại ngày đầu kỳ	415.381.397.504	131.055.556	415.512.453.060
Tại ngày cuối kỳ	479.294.723.580	108.588.892	479.403.312.472

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
GTCL cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	424.542.365.200	353.128.332.294
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	64.130.600.423	64.130.600.423

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí bảo hiểm	192.731.850	2.017.996.828
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	84.307.275
Cộng	192.731.850	2.102.304.103

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

	Phát sinh trong kỳ				Đơn vị tính: VND	
	30/06/2021	01/01/2021				
8. Vay và nợ thuế tài chính	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	-	-	-	49.570.961.088	49.570.961.088	49.570.961.088
Vay PGBank - CN Sài Gòn	-	-	-	49.570.961.088	49.570.961.088	49.570.961.088
Vay dài hạn đến hạn trả	24.710.950.000	24.710.950.000	4.340.000.000	22.119.700.000	42.490.650.000	42.490.650.000
Vay PGBank - CN Sài Gòn (i)	10.730.950.000	10.730.950.000	-	12.479.700.000	23.210.650.000	23.210.650.000
Vay Vietinbank - CN Bắc SG (ii)	9.640.000.000	9.640.000.000	-	9.640.000.000	19.280.000.000	19.280.000.000
Vay Vietcombank - CN Gia Định (iii)	4.340.000.000	4.340.000.000	4.340.000.000	-	-	-
Cộng	24.710.950.000	24.710.950.000	4.340.000.000	71.690.661.088	92.061.611.088	92.061.611.088
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn						
Vay PGBank - CN Sài Gòn (i)	40.435.650.000	40.435.650.000	-	-	40.435.650.000	40.435.650.000
Vay Vietinbank - CN Bắc SG (ii)	91.626.943.000	91.626.943.000	-	-	91.626.943.000	91.626.943.000
Vay Vietcombank - CN Gia Định (iii)	46.750.000.000	46.750.000.000	51.090.000.000	4.340.000.000	-	-
Cộng	178.812.593.000	178.812.593.000	51.090.000.000	4.340.000.000	132.062.593.000	132.062.593.000

Chi tiết số dư các khoản vay:

- (i) Là khoản vay dài hạn ngân hàng PGBank - CN Sài Gòn theo:
- Hợp đồng vay số 0193.14.447/HĐTD/TH-PN ngày 15/07/2014 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 18. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2021 là 1.745.250.000 đồng là Vay dài hạn đến hạn trả.
- (ii) Là khoản vay dài hạn ngân hàng Vietinbank - CN Bắc SG theo:
- Hợp đồng vay số 447/0034/17/PN-DH/HĐTD ngày 15/03/2017 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 11. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2021 là 49.421.350.000 đồng (trong đó 8.985.700.000 đồng là Vay dài hạn đến hạn trả).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

- (ii) Là khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Sài Gòn (Vietinbank) theo Hợp đồng số 019/2019-HĐCVĐADT/NHCT948-PJTACO ngày 24/09/2019 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 20. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2021 là 101.266.943.000 đồng (trong đó 9.640.000.000 đồng là Vay dài hạn đến hạn trả).
- (iii) Là khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh Gia Định (Vietcombank) theo Hợp đồng số 0063/GDI.KH/CD21 ngày 12/03/2021 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 16. Thời hạn vay là 57 tháng. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2021 là 51.090.000.000 đồng (trong đó 4.340.000.000 đồng là Vay dài hạn đến hạn trả).

9. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	4.961.687.207	4.961.687.207	5.061.583.407	5.061.583.407
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	1.567.346.746	1.567.346.746	1.320.926.517	1.320.926.517
- Công ty Xăng dầu Nghệ An	3.098.543.250	3.098.543.250	-	-
- Chi nhánh hóa dầu Sài Gòn	1.337.306.410	1.337.306.410	499.595.250	499.595.250
- Công ty Bảo hiểm PJICO Gia Định	1.172.839.214	1.172.839.214	943.400	943.400
- Công ty Xăng Dầu Khu Vực II - TNHH MTV	-	-	1.328.590.236	1.328.590.236
- Các đối tượng khác	4.912.037.324	4.912.037.324	10.746.898.592	10.746.898.592
Cộng	17.049.760.151	17.049.760.151	18.958.537.402	18.958.537.402

Phải trả cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	Phải trả về hao hụt hàng hóa	-	18.827.434
Cộng			-	18.827.434

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

	01/01/2021		30/06/2021		Đơn vị tính: VND	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ		Phải thu
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước						
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	2.255.103.499	2.255.103.499	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	116.862.883	116.862.883	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	38.594.426	38.594.426	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	912.371.691	912.371.691	3.041.697.819	912.371.693	3.041.697.817	3.041.697.817
Thuế thu nhập cá nhân	265.372.218	-	578.311.922	270.520.316	42.419.388	42.419.388
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	99.663.396	-	99.663.396	99.663.396
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	503.000.000	503.000.000	-	-
Cộng	265.372.218	912.371.691	6.633.233.945	4.096.452.817	-	3.183.780.601

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Chi phí lãi vay phải trả	VND	VND
	632.654.312	733.156.677
Chi phí phải trả khác	-	13.718.646
Cộng	632.654.312	746.875.323

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

12. Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Kinh phí công đoàn	2.353.487.393	2.097.782.615
Bảo hiểm xã hội, BHYT và BHTN	5.296.983	5.557.983
Cổ tức phải trả	19.445.212.928	1.082.316.378
Nợ dư phải thu về hao hụt hàng hoá	138.264.651	324.314.489
Lãi ứng cước dịch vụ vận tải phải trả	930.328.767	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	374.830.974	529.061.032
Cộng	23.247.421.696	4.039.032.497

Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	Lãi ứng cước dịch vụ vận tải	930.328.767	-

13. Dự phòng phải trả ngắn hạn	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Dự phòng phải trả sửa chữa lớn TSCĐ	10.222.486.596	-
Cộng	10.222.486.596	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND				
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	153.604.780.000	342.666.555	31.336.654.894	34.863.064.851	220.147.166.300
Lợi nhuận tăng trong năm trước				26.930.579.142	26.930.579.142
Phân phối lợi nhuận trong năm trước			9.629.042.516	(33.543.078.116)	(23.914.035.600)
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>			9.629.042.516	(9.629.042.516)	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>				(5.031.462.000)	(5.031.462.000)
- <i>Quỹ thưởng người Quản lý; HĐQT và BKS</i>				(450.000.000)	(450.000.000)
- <i>Chia cổ tức bằng tiền</i>				(18.432.573.600)	(18.432.573.600)
Số dư cuối năm trước	153.604.780.000	342.666.555	40.965.697.410	28.250.565.877	223.163.709.842
Số dư đầu kỳ	153.604.780.000	342.666.555	40.965.697.410	28.250.565.877	223.163.709.842
Lợi nhuận tăng trong kỳ				13.797.219.278	13.797.219.278
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này (*)			4.088.645.262	(26.907.316.862)	(22.818.671.600)
- <i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>			4.088.645.262	(4.088.645.262)	-
- <i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>				(4.036.098.000)	(4.036.098.000)
- <i>Quỹ thưởng người Quản lý; HĐQT và BKS</i>				(350.000.000)	(350.000.000)
- <i>Chia cổ tức bằng tiền</i>				(18.432.573.600)	(18.432.573.600)
Số dư cuối kỳ	153.604.780.000	342.666.555	45.054.342.672	15.140.468.293	214.142.257.520

(*): Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông đề ngày 05/04/2021, cổ tức bằng tiền với tỷ lệ là 12% vốn cổ phần.

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông đề ngày 05/04/2021 cũng phê duyệt Công ty sẽ phát hành 7,68 triệu cổ phiếu theo mệnh giá cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 2:1. Theo Quyết định số 21/PJT-QĐ-HĐQT đề ngày 09/07/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty, ngày chốt quyền nhận cổ tức và phát hành quyền mua là ngày 26/07/2021, thời gian cổ đông đăng ký quyền mua và nộp tiền là từ ngày 12/08/2021 đến ngày 09/09/2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng Công ty Vận Tài Thủy Petrolimex	51,22%	78.680.180.000	51,22%	78.680.180.000
Vốn góp của các đối tượng khác	48,78%	74.924.600.000	48,78%	74.924.600.000
Cộng	100%	153.604.780.000	100%	153.604.780.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	153.604.780.000	153.604.780.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	153.604.780.000	153.604.780.000
Thặng dư vốn đầu kỳ	342.666.555	342.666.555
Thặng dư vốn tăng trong kỳ	-	-
Thặng dư vốn giảm trong kỳ	-	-
Thặng dư vốn cuối kỳ	342.666.555	342.666.555
Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	18.432.573.600	18.432.573.600

(*): Cổ tức đã chia trong kỳ là theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để ngày 05/04/2021. Cổ tức với tỷ lệ là 12% vốn cổ phần sẽ được chi trả cho cổ đông vào ngày 25/08/2021 (ngày chốt quyền là ngày 26/07/2021) theo Quyết định số 21/PJT-QĐ-HĐQT để ngày 09/07/2021 của Hội Đồng quản trị Công ty.

d) Cổ phiếu	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15.360.478	15.360.478
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	15.360.478	15.360.478
- Cổ phiếu phổ thông	15.360.478	15.360.478
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.360.478	15.360.478
- Cổ phiếu phổ thông	15.360.478	15.360.478

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e) Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	45.054.342.672	40.965.697.410
Cộng	45.054.342.672	40.965.697.410

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

15. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	30/06/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại: - USD	5.074,65	28.046,05
Nợ khó đòi đã xử lý: - VND	230.749.258	230.749.258

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa	30.776.168.764	41.308.125.913
Doanh thu cung cấp dịch vụ	277.356.828.939	274.408.255.836
Cộng	308.132.997.703	315.716.381.749

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ + Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
<i>Công ty mẹ tối cao</i>	246.422.865.112	218.681.084.860

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	30.029.913.551	40.404.669.315
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	242.257.884.146	238.765.122.580
Cộng	272.287.797.697	279.169.791.895

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	84.981.718	157.774.287
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.884.485.895	1.982.995.327
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	32.893.990
Cộng	1.969.467.613	2.173.663.604



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	9.616.120.726	11.312.810.400
Lỗ chênh lệch tỷ giá	386.392	82.811.263
Cộng	9.616.507.118	11.395.621.663
5. Thu nhập khác	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	595.454.545
Thu tiền bảo hiểm bồi thường	2.434.236.326	1.505.020.513
Thu nhập khác	401.805.136	308.777.699
Cộng	2.836.041.462	2.409.252.757
6. Chi phí khác	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	-	291.413
Chi phí bảo hiểm bồi thường	2.305.550.176	1.681.946.087
Chi phí khác	342.694.545	3.021.057
Cộng	2.648.244.721	1.685.258.557
7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.078.511.955	5.926.219.847
Các khoản chi phí quản lý khác	5.274.844.511	4.896.327.338
Cộng	11.353.356.466	10.822.547.185
b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	149.251.042	180.694.801
Các khoản chi phí bán hàng khác	44.432.637	84.402.100
Cộng	193.683.679	265.096.901

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	123.606.907.610	117.331.118.225
Chi phí nhân công	33.379.406.389	32.988.268.501
Chi phí khấu hao TSCĐ	31.039.510.530	28.180.296.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.272.270.922	68.903.866.797
Chi phí khác bằng tiền	3.506.828.840	2.449.216.723
Cộng	253.804.924.291	249.852.766.666

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

<i>Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:</i>	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.838.917.097	16.960.981.909
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.630.428.002)	(1.586.269.613)
- Các khoản điều chỉnh tăng:	254.057.893	396.725.714
+ <i>Chi phí không được khấu trừ</i>	254.057.893	396.725.714
- Các khoản điều chỉnh giảm:	(1.884.485.895)	(1.982.995.327)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(1.884.485.895)	(1.982.995.327)
Tổng lợi nhuận tính thuế	15.208.489.095	15.374.712.296
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.041.697.819	3.074.942.459

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Trong kỳ, ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	Phải trả về hao hụt hàng hóa	744.466.620
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	Phải trả lãi ứng cước dịch vụ vận tải	930.328.767
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Chi phí sửa chữa tàu và dịch vụ khác	4.311.453.640
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Chuyển một phần quỹ KT&PL cho Công ty con	450.000.000

Cho đến ngày 30/06/2021, ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên, các khoản khác chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả)
Tập Đoàn Xăng Dầu Việt Nam	Công ty mẹ tối cao	Ứng cước vận tải	(61.522.581.113)
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Công ty con	Ứng tiền sửa chữa tàu	799.998.517

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	2.219.890.885	2.392.417.023

2. Báo cáo bộ phận

a/ Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu và dịch vụ vận tải, do đó báo cáo tài chính bộ phận trong năm được phân theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh Xăng dầu	Dịch vụ Vận tải	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng	30.776.168.764	277.356.828.939	308.132.997.703
Giá vốn	30.029.913.551	242.257.884.146	272.287.797.697
Lợi nhuận gộp	746.255.213	35.098.944.793	35.845.200.006
Chi phí bán hàng & CPQL	193.683.679	11.353.356.466	11.547.040.145
Kết quả hoạt động kinh doanh	552.571.534	23.745.588.327	24.298.159.861
Doanh thu tài chính			1.969.467.613
Chi phí tài chính			9.616.507.118
Thu nhập khác			2.836.041.462
Chi phí khác			2.648.244.721
CP thuế TNDN			3.041.697.819
Tổng lợi nhuận sau thuế			13.797.219.278

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh Xăng dầu	Dịch vụ Vận tải	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	4.202.798.906	532.641.303.519	536.844.102.425
Các khoản đầu tư			10.327.802.000
Tài sản không phân bổ			33.400.000
Tổng Tài sản			547.205.304.425
Nợ phải trả bộ phận	7.984.546	306.104.992.656	306.112.977.202
Nợ phải trả không phân bổ			26.950.069.703
Tổng Nợ phải trả			333.063.046.905

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh Xăng dầu	Dịch vụ Vận tải	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng	41.308.125.913	274.408.255.836	315.716.381.749
Giá vốn	40.404.669.315	238.765.122.580	279.169.791.895
Lợi nhuận gộp	903.456.598	35.643.133.256	36.546.589.854
Chi phí bán hàng & CPQL	265.096.901	10.822.547.185	11.087.644.086
Kết quả hoạt động kinh doanh	638.359.697	24.820.586.071	25.458.945.768
Doanh thu tài chính			2.173.663.604
Chi phí tài chính			11.395.621.663
Thu nhập khác			2.409.252.757
Chi phí khác			1.685.258.557
CP thuế TNDN			3.074.942.459
Tổng lợi nhuận sau thuế			13.886.039.450

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh Xăng dầu	Dịch vụ Vận tải	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	115.468.328	475.153.793.129	475.269.261.457
Các khoản đầu tư			10.327.802.000
Tài sản không phân bổ			33.400.000
Tổng Tài sản			485.630.463.457
Nợ phải trả bộ phận	23.779.866	256.489.695.245	256.513.475.111
Nợ phải trả không phân bổ			5.953.278.504
Tổng Nợ phải trả			262.466.753.615

b/ Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

3. Công cụ tài chính

a) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.427.229.499	-	17.756.608.565	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.919.392.655	-	10.985.790.493	-
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn/dài hạn	33.400.000	-	33.400.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn/dài hạn	327.802.000	-	327.802.000	-
Cộng	18.707.824.154	-	29.103.601.058	-

Nợ phải trả tài chính

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	37.943.694.454	-	37.943.694.454	-
Chi phí phải trả	632.654.312	-	632.654.312	-
Các khoản nợ vay	203.523.543.000	-	203.523.543.000	-
Cộng	242.099.891.766	-	242.099.891.766	-

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

b) Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại của tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ như sau:

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
TSCĐ hữu hình - Phương tiện vận tải	424.542.365.200	353.128.332.294
Cộng	424.542.365.200	353.128.332.294

c) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

c.1) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Các khoản nợ xấu (nếu có) đã được kiểm soát và lập dự phòng đầy đủ.

c.2) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

	Từ 01 năm trở xuống	Từ trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	63.287.298.766	161.555.650.000	17.256.943.000	242.099.891.766
Các khoản vay	24.710.950.000	161.555.650.000	17.256.943.000	203.523.543.000
Phải trả người bán	17.049.760.151	-	-	17.049.760.151
Phải trả khác	20.893.934.303	-	-	20.893.934.303
Chi phí phải trả	632.654.312	-	-	632.654.312
Số đầu kỳ	113.708.273.695	117.555.650.000	14.506.943.000	245.770.866.695
Các khoản vay	92.061.611.088	117.555.650.000	14.506.943.000	224.124.204.088
Phải trả người bán	18.958.537.402	-	-	18.958.537.402
Phải trả khác	1.941.249.882	-	-	1.941.249.882
Chi phí phải trả	746.875.323	-	-	746.875.323

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

c.3) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu



Trần Minh Vũ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiền



Tổng Giám đốc



Đặng Thị Xuân Hương

HH